

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 24

1/2/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính kèm theo đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Hải	Thành viên
Ông Phạm Sơn Hà	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Tâm	Thành viên
Bà Trần Tố Như	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Hùng Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thế Xuân Ý	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thu Hương	Quyền Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024)
Bà Vũ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024 và Miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Bà Dương Thị Hồng Vân	Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2025)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Vũ Thanh Phương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Vũ Thanh Phương đã ủy quyền cho Ông Đỗ Hùng Anh ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 128/UQ-CKXL ngày 14 tháng 10 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 128/UQ-CKXL
ngày 14 tháng 10 năm 2024
Tp.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025

==
-62
IG
PF
A)
NK
==
H

CO
N
C
T
H
Á
M
P
H

Số: 108 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Ngọc Thạch**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1*Thay mặt và đại diện cho***CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO***Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025***Lê Bình Phương**
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 5914-2023-156-110/3/2025
VL
HIEP
/H/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.767.610.955	68.765.489.052
I. Tiền	110	4	1.064.556.996	5.808.540.876
1. Tiền	111		1.064.556.996	5.808.540.876
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.270.000.000	5.220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.270.000.000	5.220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.121.146.398	9.787.852.347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.952.062.245	9.146.299.731
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		452.362.845	246.233.015
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.716.721.308	395.319.601
IV. Hàng tồn kho	140	8	26.830.937.462	40.160.100.832
1. Hàng tồn kho	141		26.830.937.462	40.160.100.832
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.480.970.099	7.788.994.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	425.900.424	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.894.349.445	7.401.802.037
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	160.720.230	387.192.960
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.640.160.939	4.081.349.256
I. Tài sản cố định	220		6.252.196.645	4.081.349.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.229.607.758	4.044.493.701
- Nguyên giá	222		71.814.468.333	71.894.444.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.584.860.575)	(67.849.950.632)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	22.588.887	36.855.555
- Nguyên giá	228		898.748.500	898.748.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(876.159.613)	(861.892.945)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.387.964.294	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.387.964.294	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.407.771.894	72.846.838.308

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.345.075.793	36.086.283.942
I. Nợ ngắn hạn	310		33.345.075.793	36.086.283.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.093.431.023	3.717.645.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	10.480.751.900	27.431.956.017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.268.771.996	876.320.042
4. Phải trả người lao động	314		2.494.152.649	2.805.405.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	490.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	396.375.813	557.739.322
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	16	10.495.486.908	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		116.105.504	207.217.504
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.062.696.101	36.760.554.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	44.062.696.101	36.760.554.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.999.480.000	35.999.480.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.153.717.823	6.153.717.823
3. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		1.909.498.278	(5.392.643.457)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.392.643.457)	(12.382.092.331)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.302.141.735	6.989.448.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.407.771.894	72.846.838.308
(440 = 300 + 400)				



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Dương Thị Hồng Vân
Quyền Kế toán trưởng/Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		117.461.442.483	171.477.305.068
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	20	117.461.442.483	171.477.305.068
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	94.725.639.702	146.970.352.849
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.735.802.781	24.506.952.219
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.118.337.035	3.348.648.543
6. Chi phí tài chính	22	24	629.451.618	2.742.449.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		350.361.284	1.666.688.860
7. Chi phí bán hàng	25	25	3.177.036.796	3.517.258.070
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.967.983.434	15.114.132.249
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.079.667.968	6.481.760.924
10. Thu nhập khác	31	26	642.538.339	1.543.398.365
11. Chi phí khác	32		122.628.367	772.262.397
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		519.909.972	771.135.968
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.599.577.940	7.252.896.892
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.297.436.205	263.448.018
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.302.141.735	6.989.448.874
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.028	1.942



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Dương Thị Hồng Vân
Quyền Kế toán trưởng/Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.607.761.114	133.650.084.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(48.814.584.852)	(75.203.052.449)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.541.412.753)	(29.840.057.855)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(350.361.284)	(1.666.688.860)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(263.448.018)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.524.403.196	7.441.678.212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.547.202.649)	(9.345.461.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.384.845.246)	25.036.502.100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.157.624.000)	(798.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	235.113.208	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.885.250	1.149.863.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.854.625.542)	351.063.122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.062.974.994	7.075.422.368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.567.488.086)	(27.975.422.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.495.486.908	(20.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(4.743.983.880)	4.487.565.222
Tiền đầu năm	60	5.808.540.876	1.310.956.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	10.019.639
Tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1.064.556.996	5.808.540.876



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Dương Thị Hồng Vân
Quyền Kế toán trưởng/Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2835/QĐ-TCCB ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103004265 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2006 và Giấy chứng nhận số 0300628797 sửa đổi lần thứ sáu ngày 30 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.999.480.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 192 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 198 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ;
- Lắp đặt máy móc;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

Hoạt động chính của Công ty là Chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp – Xưởng sản xuất	Địa điểm ĐKKD: 929-931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh Xưởng sản xuất: Số 01 Đường Đào Trinh Nhất, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Chế tạo sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, ...

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

10/01/2015
THƯỜNG AN
/ 27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BTC
3TY
HAI
XAY
NGH
HDS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Huệ	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Hiền	Cổ đông lớn

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	773.082.756	231.458.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	291.474.240	5.577.082.008
Cộng	1.064.556.996	5.808.540.876

5. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh có thời gian đáo hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 4% đến 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Howden UK Limited	16.011.418.532	8.616.020.029
Aarding Thermal Acoustics B.V	12.940.643.713	-
Khách hàng khác	-	530.279.702
Cộng	<u>28.952.062.245</u>	<u>9.146.299.731</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế nhà thầu nộp thay khách hàng, trong đó:	2.314.244.607	-
<i>NEM Energy B.V., Niederlassung Deutschland</i>	2.053.269.000	-
<i>Howden Australia Pty Ltd</i>	260.975.607	-
Tạm ứng cho nhân viên	221.000.000	81.961.477
Ký quỹ, ký cược	61.032.404	199.618.669
Các khoản khác	120.444.297	113.739.455
Cộng	<u>2.716.721.308</u>	<u>395.319.601</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.750.307.983	-	9.824.108.612	-
Công cụ, dụng cụ	238.222.237	-	262.863.962	-
Chi phí SXKD dở dang	13.726.750.577	-	30.073.128.258	-
Thành phẩm	9.115.656.665	-	-	-
Cộng	<u>26.830.937.462</u>	<u>-</u>	<u>40.160.100.832</u>	<u>-</u>

Một phần giá trị Hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tp.HCM (Xem thuyết minh số 16).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<u>425.900.424</u>	<u>-</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.467.849	-
Chi phí khác	360.432.575	-
<i>b) Dài hạn</i>	<u>1.387.964.294</u>	<u>-</u>
Chi phí phạt chậm nộp tạm tính	1.387.964.294	-
Cộng	<u>1.813.864.718</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	236.338.560	245.546.668	9.208.108	-
Thuế xuất, nhập khẩu	150.854.400	-	9.865.830	160.720.230
Cộng	387.192.960	245.546.668	19.073.938	160.720.230
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.966.680	1.297.436.205	263.448.018	1.109.954.867
Thuế thu nhập cá nhân	60.877.055	657.688.962	559.748.888	158.817.129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.370.900.399	3.370.900.399	-
Các loại thuế khác	-	2.438.688.904	2.438.688.904	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	739.476.307	914.318.964	1.653.795.271	-
Cộng	876.320.042	8.679.033.434	8.286.581.480	1.268.771.996

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	17.373.936.171	50.016.651.616	3.882.676.906	621.179.640	71.894.444.333
- Mua sắm mới	1.060.584.000	2.097.040.000	-	-	3.157.624.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.480.350.000)	(757.250.000)	-	(3.237.600.000)
Số cuối năm	18.434.520.171	49.633.341.616	3.125.426.906	621.179.640	71.814.468.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	17.215.377.907	46.146.541.936	3.882.676.906	605.353.883	67.849.950.632
- Khấu hao trong năm	117.424.475	777.537.967	-	12.660.710	907.623.152
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.415.463.209)	(757.250.000)	-	(3.172.713.209)
Số cuối năm	17.332.802.382	44.508.616.694	3.125.426.906	618.014.593	65.584.860.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	158.558.264	3.870.109.680	-	15.825.757	4.044.493.701
Số cuối năm	1.101.717.789	5.124.724.922	-	3.165.047	6.229.607.758

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 63.525.890.259 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 66.089.761.259 VND).

Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tp.HCM (Xcm Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	898.748.500	898.748.500
- Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	898.748.500	898.748.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	861.892.945	861.892.945
- Khấu hao trong năm	14.266.668	14.266.668
Số cuối năm	876.159.613	876.159.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	36.855.555	36.855.555
Số cuối năm	22.588.887	22.588.887

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 855.948.500 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 855.948.500 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÉP TOÀN THẮNG	1.539.530.575	1.539.530.575	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	1.120.597.449	1.120.597.449	627.216.082	627.216.082
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ	1.066.236.000	1.066.236.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Quang Minh Anh	274.692.000	274.692.000	444.333.600	444.333.600
Công ty TNHH Cơ Khí Tín Phát	-	-	1.100.520.000	1.100.520.000
Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng - LA	-	-	501.737.884	501.737.884
Phải trả người bán khác	4.092.374.999	4.092.374.999	1.043.837.683	1.043.837.683
Cộng	8.093.431.023	8.093.431.023	3.717.645.249	3.717.645.249

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Siemens Aktiengesellschaft	10.472.352.262	10.673.685.083
AAF (Wuhan) Co., Ltd	-	16.749.871.296
Các đối tượng khác	8.399.638	8.399.638
Cộng	10.480.751.900	27.431.956.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	199.930.540	199.930.540
Phải trả về thu hộ Thuế TNCN	134.093.221	124.960.782
Nhận ký quỹ, ký cược	-	230.000.000
Các khoản khác	62.352.052	2.848.000
Cộng	396.375.813	557.739.322

16. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phạm Thị Hồng Huệ (i)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Tp.HCM (ii)	4.424.418.947	4.424.418.947	9.820.691.212	14.245.110.159	-	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	4.571.067.961	4.571.067.961	10.746.796.874	15.317.864.835	-	-
Cộng	10.495.486.908	10.495.486.908	20.567.488.086	31.062.974.994	-	-

- (i) Khoản vay Bà Phạm Thị Hồng Huệ theo Hợp đồng vay số 175/TMN-24 ngày 30/12/2024. Khoản vay không có lãi suất và tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tp.HCM nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 25 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hàng tồn kho của Công ty, Hàng hoá trong kho tại 929-931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM và Nhà máy chế tạo thiết bị đặc biệt tại Đường Đào Trinh Nhất, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng.
- (iii) Khoản vay Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 40,3 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 12 tháng 9 năm 2027, lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được tùy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, tuy nhiên Công ty phải đáp ứng điều kiện tiền thu về tài khoản thanh toán mở tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn từ hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng liên tục kể từ ngày chuyển nguồn thu lần đầu tối thiểu là 88 tỷ VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	(12.382.092.331)	29.771.105.492
Lãi trong năm	-	-	6.989.448.874	6.989.448.874
Số dư đầu năm nay	35.999.480.000	6.153.717.823	(5.392.643.457)	36.760.554.366
Lãi trong năm	-	-	7.302.141.735	7.302.141.735
Số dư cuối năm nay	35.999.480.000	6.153.717.823	1.909.498.278	44.062.696.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948		3.599.948	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.948		3.599.948	
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948		3.599.948	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948		3.599.948	
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948		3.599.948	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000		10.000	

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	9.360.000.000	26,0%	9.360.000.000	26,0%
Bà Nguyễn Thị Huệ	8.487.000.000	23,6%	8.487.000.000	23,6%
Công ty Cổ phần An Hiền	5.884.840.000	16,3%	5.884.840.000	16,3%
Cổ đông khác	12.267.640.000	34,1%	12.267.640.000	34,1%
Cộng	35.999.480.000	100%	35.999.480.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.195,25	17.669,59
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	718,28	2.735,75
Đô la Úc (AUD)	2.231,67	2.265,99

19. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh Sản xuất thiết bị cơ khí chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất thiết bị cơ khí trong một khu vực địa lý Tp. Hồ Chí Minh, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

20. DOANH THU

	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Doanh thu bán thành phẩm	117.244.056.799		169.654.395.234	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.385.684		1.822.909.834	
Cộng	117.461.442.483		171.477.305.068	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	94.724.455.503	145.469.741.398
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.184.199	1.500.611.451
Cộng	94.725.639.702	146.970.352.849

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.271.785.169	78.480.543.089
Chi phí nhân công	39.081.149.502	36.050.504.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	921.889.820	759.584.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.082.117.225	11.770.496.188
Chi phí bằng tiền khác	4.282.997.198	5.940.090.548
Cộng	103.639.938.914	133.001.218.772

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	117.885.250	370.793.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.000.451.785	2.198.785.421
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	779.070.000
Cộng	2.118.337.035	3.348.648.543

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	350.361.284	1.666.688.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	279.090.334	1.075.760.659
Cộng	629.451.618	2.742.449.519

 179
 TY
 AN
 ẦY
 HIỆ
 SỞ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	8.697.218.370	7.752.825.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.627.284	18.605.051
Thuế, phí, lệ phí	672.232.406	2.967.737.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.690.522.276	2.446.427.553
Các khoản chi phí QLDN khác	873.383.098	1.928.536.393
Cộng	12.967.983.434	15.114.132.249
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.150.566.013	3.452.598.064
Các khoản chi phí bán hàng khác	26.470.783	64.660.006
Cộng	3.177.036.796	3.517.258.070

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán phế liệu	378.499.364	886.206.363
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	235.113.208	-
Tiền thưởng từ đối tác	-	653.940.000
Thu nhập khác	28.925.767	3.252.002
Cộng	642.538.339	1.543.398.365

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.599.577.940	7.252.896.892
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	226.029.497	1.309.011.807
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(650.277.236)	(254.542.826)
Thu nhập chịu thuế	8.175.330.201	8.307.365.873
Lỡ được chuyển các năm trước	(1.688.149.175)	(8.307.365.873)
Thu nhập tính thuế	6.487.181.026	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.297.436.205	-
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước	-	263.448.018
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.297.436.205	263.448.018

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	7.302.141.735	6.989.448.874
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.302.141.735	6.989.448.874
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.599.948	3.599.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.028	1.942
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	10.495.486.908	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.064.556.996	5.808.540.876
Nợ thuần	9.430.929.912	-
Vốn chủ sở hữu	44.062.696.101	36.760.554.366
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,21	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	1.064.556.996	5.808.540.876	1.064.556.996	5.808.540.876
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.668.783.553	9.541.619.332	31.668.783.553	9.541.619.332
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.270.000.000	5.220.000.000	5.270.000.000	5.220.000.000
Tổng cộng	38.003.340.549	20.570.160.208	38.003.340.549	20.570.160.208
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	10.495.486.908	-	10.495.486.908	-
Phải trả người bán và phải trả khác	8.489.806.836	4.275.384.571	8.489.806.836	4.275.384.571
Chi phí phải trả	-	490.000.000	-	490.000.000
Tổng cộng	18.985.293.744	4.765.384.571	18.985.293.744	4.765.384.571

1/2/2015/09/01/02/11

1/1/2015/09/01/02/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đường cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

11/2015
3
H
X
NC
11/11
15/11/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
Số cuối năm		
Tiền	1.064.556.996	1.064.556.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.668.783.553	31.668.783.553
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.270.000.000	5.270.000.000
Tổng cộng	<u>38.003.340.549</u>	<u>38.003.340.549</u>
Số cuối năm		
Các khoản vay	10.495.486.908	10.495.486.908
Phải trả người bán và phải trả khác	8.489.806.836	8.489.806.836
Tổng cộng	<u>18.985.293.744</u>	<u>18.985.293.744</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>19.018.046.805</u>	<u>19.018.046.805</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
Số đầu năm		
Tiền	5.808.540.876	5.808.540.876
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.541.619.332	9.541.619.332
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.220.000.000	5.220.000.000
Tổng cộng	<u>20.570.160.208</u>	<u>20.570.160.208</u>
Số đầu năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.275.384.571	4.275.384.571
Chi phí phải trả	490.000.000	490.000.000
Tổng cộng	<u>4.765.384.571</u>	<u>4.765.384.571</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>15.804.775.637</u>	<u>15.804.775.637</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày trong thuyết minh số 17; trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với Bên liên quan:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Thu nhập của Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
<u>Thù lao Hội đồng quản trị</u>		132.000.000	96.000.000
Bà Vũ Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT	24.000.000	18.000.000
Ông Đỗ Hùng Anh	Thành viên HĐQT	24.000.000	18.000.000
Ông Bùi Quang Hải	Thành viên HĐQT	24.000.000	18.000.000
Ông Phạm Sơn Hà	Thành viên HĐQT	24.000.000	18.000.000
<u>Thù lao Ban kiểm soát</u>		60.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	18.000.000
Ông Trần Thanh Tâm	Thành viên	18.000.000	12.000.000
Bà Trần Tố Như	Thành viên	18.000.000	12.000.000
<u>Lương, thưởng Tổng Giám đốc</u>		874.184.616	639.026.693
Ông Đỗ Hùng Anh	Tổng Giám đốc	874.184.616	639.026.693
<u>Kế toán trưởng</u>		468.673.384	495.157.691
<u>Lương, thưởng của Người quản lý khác</u>		1.619.726.923	1.162.501.922
<u>Cộng</u>		3.154.584.923	2.434.686.306



Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Dương Thị Hồng Vân
Quyền Kế toán trưởng/Người lập biểu